

Bản án số: 27/2018/DS-PT

Ngày 21-6-2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Trang**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Được**;

Ông **Nguyễn Đức Thành**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Quang Trung** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên
tòa:**

Ông **Nguyễn Văn Thắng** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 21 tháng 6 năm 2018 tại Phòng xét xử số 01, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2018/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/DSPT ngày 30/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Thào Làn K** – sinh năm 1952. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Trần Đăng K** – Luật sư Văn phòng luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Thuận (có mặt);

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị H** – sinh năm 1956. (Bà H vắng mặt tại phiên tòa, có mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Thôn P1, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Quang S** – sinh năm 1956. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Trần Văn T - sinh năm 1973. (Ông T vắng mặt tại phiên tòa, có mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Thôn P1, xã M, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4. Người kháng cáo: Bà Thầu Làn K là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thầu Làn K trình bày:

Bà và bà Trần Thị H là người cùng xã với nhau. Hai bên có thỏa thuận: Bà đầu tư phân thuốc cho bà H làm thuốc lá và cho bà H mượn tiền làm ăn, lãi suất tiền vay và tiền đầu tư là 4%/tháng. Cụ thể:

*Đầu tư phân bón gồm: Ngày 18/10/2014 bà H lấy 10 bao phân cốm trị giá 1.000.000 đồng/bao thành tiền là 10.000.000 đồng; 06 bao phân Kali trị giá 1.100.000 đồng/bao thành tiền là 6.600.000 đồng (con gái Trần Thị H1 còn gọi là Bé B lấy ngày 20/11/2014); 01 bao phân Ka li trị giá 1.100.000 đồng (con rể bà H là Phạm H lấy ngày 24/11/2014), trả tiền phân bà H mua của bà Võ Thị Tuyết X (còn gọi là bà N) 5.192.000 đồng, tổng cộng là **22.892.000** đồng.

*Đầu tư tiền mặt gồm: 104.231.000 đồng do con bà H là ông Trần Văn T viết giấy nhận nợ ngày 01/11/2014; 2.000.000 đồng ông Trần Văn T lấy ngày 03/11/2014; 500.000 đồng do bà Trần Thị H1 (còn gọi là Bé B con gái bà H) lấy ngày 20/11/2014; Ngày 25/12/2014 bà H trực tiếp lấy 500.000 đồng; Ngày 05/01/2015 bà Trần Thị H lấy 5.000.000 đồng; Ngày 18/12/2014 bà K mua hộ bà H 03 cuộn ống nước của bà Nguyễn Thị C với số tiền là 2.850.000 đồng; bà K đã trả tiền lãi vay của bà H cho bà K là 1.240.000 đồng; bà H còn mượn tiền mua đồ cúng giỗ là 1.090.000 đồng, mượn tiền cúng giỗ 1.000.000 đồng.

Tổng cộng bà H nợ tiền phân và tiền vay là 141.983.000 đồng và tiền lãi các khoản vay trên là 79.180.000 đồng (hai bên thỏa thuận lãi suất tiền vay và tiền đầu tư là 4% /tháng). Tổng cộng cả gốc và lãi là 221.163.000 đồng.

Bà H đã trả cho bà, cụ thể:

- Ngày 21/01/2015 trả 3.000.000 đồng;
- Ngày 29/01/2015 trả 4.000.000 đồng;
- Ngày 08/02/2015 trả 5.000.000 đồng;
- Ngày 16/02/2015 trả 2.000.000 đồng;
- Ngày 01/6/2015 trả 80.000.000 đồng;
- Ngày 28/12/2015 (Âm lịch) trả 730.000 đồng.

Hiện bà H còn nợ lại bà tiền gốc và tiền lãi là 94.153.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà H phải trả cho bà nợ gốc, nợ lãi trên và tiền lãi phát sinh đối với số nợ

gốc và nợ lãi là 94.153.000 đồng với lãi suất 4%/tháng từ ngày 25/5/2016 cho đến nay.

Riêng số tiền 1.500.000 đồng bà H mượn của bà cho T1 và V, bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Tính đến ngày 10/3/2013 (Âm lịch) bà còn nợ lại bà K số tiền là 29.493.000 đồng và 06 bao cốm chưa tính tiền (bà không xác định được giá). Từ ngày 03/10 đến ngày 16/12 theo giấy bà Nguyễn Thị Xuân T (con dâu bà K) viết thì bà còn nợ bà K số tiền đầu tư là 67.000.000 đồng và tiền lãi là 10.140.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 77.140.000 đồng. Không nhớ khoản nợ này là năm nào.

Theo giấy bà Nguyễn Thị Xuân T viết ngày 30/11, bà lấy 10 bao phân Kali tổng cộng là 9.000.000 đồng; ngày 30/11 lấy 01 bao đất giá 800.000 đồng, ngày 01/11 bà lấy 10 bao cốm tổng cộng 9.400.000 đồng; ngày 08/01 lấy 06 bao cốm chưa tính tiền; ngày 20/12 lấy 02 bao đất là 1.600.000 đồng (bà xác định khoản vay này là vào năm 2010), tổng cộng bà nợ số tiền mua phân là 20.800.000 đồng và 06 bao cốm.

Sau đó bà đã trả cho bà K cụ thể:

- Ngày 06/01 bà trả 10.000.000 đồng;
- Ngày 29/01 bà trả 5.000.000 đồng;
- Ngày 21/01 bà trả 20.000.000 đồng;
- Ngày 14/01 bà trả 9.000.000 đồng;
- Ngày 07/02 bà trả 7.000.000 đồng;

(Thời gian trả nợ đã lâu nên bà không nhớ được là năm nào). Tổng cộng bà trả cho bà K là 51.000.000 đồng. Như vậy sau khi trừ số tiền bà đã trả cho bà K thì bà còn nợ bà K các khoản sau:

- 29.493.000 đồng + 20.800.000 đồng + 26.140.000 đồng và 12 bao cốm = 76.433.000 đồng và 12 bao phân cốm.

Sau đó bà tiếp tục trả cho bà K cụ thể: Ngày 21/01/2015 bà trả 3.000.000 đồng; ngày 29/01/2015, bà trả 4.000.000 đồng; ngày 08/02/2015 bà trả 5.000.000 đồng; ngày 10/02/2015 bà trả 2.000.000 đồng; ngày 01/6/2015 bà trả 80.000.000 đồng; ngày 28/12/2015 bà trả 730.000 đồng. Tổng cộng bà đã trả cho bà K là 94.730.000 đồng.

Theo các giấy tờ bà K cung cấp cho tòa gồm: ngày 03/11/2014 T (ông Trần Văn T) lấy tiền 2.000.000 đồng; ngày 20/11/2014 bé B (bà Trần Thị H1) lấy 500.000 đồng; ngày 20/11/2014 bé B (bà Trần Thị H1) lấy 06 bao Kali; ngày 22/11/2014 bé B (bà Trần Thị H1) lấy 500.000 đồng; ngày 24/11/2014 H2 (chồng bà H1) lấy 01 bao Kali, ngày 25/12/2014 bà mượn 500.000 đồng, ngày

05/01/2015 bé B (bà Trần Thị H1) mượn 5.000.000 đồng; tiền phân bà Võ Thị Tuyết X 5.192.000 đồng; ngày 18/12/2014 tiền ống nước của bà C 2.850.000 đồng, ngày 18/10/2014 bà lấy 10 bao phân cốm do ông T chở nợ lại là 10.000.000 đồng, bà K trả tiền lãi cho bà Vòng Mộc K thay bà là 1.240.000 đồng. Bà xác nhận số nợ theo giấy bà K cung cấp tại Tòa là đúng, nhưng bà đã trả cho bà K bằng việc bán thuốc lá cho bà K, hiện không còn nợ khoản vay trên (khi trả không có viết giấy tờ và không có ai chứng kiến).

Riêng việc con bà là ông Trần Văn T có ghi bà còn nợ lại bà K số tiền là 104.231.000 đồng là hoàn toàn không đúng, bà không biết chữ viết đó có phải là của ông T hay không và bà cũng không yêu cầu T viết giấy xác nhận nợ cho bà, việc bà K yêu cầu giám định chữ viết của ông T và kết quả giám định xác định chữ viết trong giấy bà K cung cấp cho Tòa là chữ viết của ông T thì bà cũng không đồng ý với số nợ này.

Nay bà K yêu cầu bà phải trả tiền gốc và tiền lãi là 94.153.000 đồng và tiền lãi từ ngày 25/5/2016 cho đến nay với lãi suất 4%/tháng bà không đồng ý vì hiện tại bà đã trả hết nợ cho bà K và không còn nợ bất kỳ khoản nào. Quá trình trả nợ bà đã trả cho bà K dư 43.567.000 đồng, nay bà yêu cầu bà K phải trả lại cho bà số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang S trình bày:

Ông là chồng của bà K, ông đồng ý với lời trình bày của bà Thầu Làn K, không bổ sung gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Ông là con ruột của bà Trần Thị H. Giữa mẹ ông và bà K có thỏa thuận làm ăn như thế nào ông không biết, nhưng ngày 18/10/2014 ông có chở 10 bao phân cốm và ngày 03/11/2014 ông lấy của bà K 2.000.000 đồng hộ bà H. Theo kết luận giám định số 49/KLGD ngày 14/7/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Thuận kết luận chữ viết trong giấy nợ ngày 01/11/2014 của bà H là chữ viết của ông, ông không đồng ý với bản kết luận và cũng không yêu cầu giám định lại. Nay bà K yêu cầu bà H phải trả số tiền còn nợ và tiền lãi, ông đề nghị Tòa căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại bản án dân sự số 01/2018/DS-ST ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào:

- Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Thầu Làn K về việc “*Tranh chấp vay tài sản*” với bà Trần Thị H.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H: buộc bà Thầu Làn K phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền đã trả dư là 43.567.000 đồng.

Về án phí:

- Bà Thầu Làn K, ông Nguyễn Quang S phải chịu 8.373.000 đồng (*Tám triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.353.000 đồng (*Hai triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012270 ngày 16/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Bà K, ông S còn phải nộp 6.020.000 đồng (*Sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải chịu 2.178.000 đồng (*Hai triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 1.089.000 đồng (*Một triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0012453 ngày 15/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà Trần Thị H còn phải chịu 1.089.000 đồng (*Một triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Bà Thầu Làn K, ông Nguyễn Quang S phải chịu chi phí giám định là 3.620.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*). Bà K, ông S đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án.

Ngày 20/01/2018, nguyên đơn bà Thầu Làn K kháng cáo bản án sơ thẩm (theo dấu đơn đến ngày 23/01/2018). Nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án số 01/2018/DS-ST ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà Trần Thị H trả lại cho bà Thầu Làn K toàn bộ số tiền 94.153.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 25/5/2016 đến nay.

Ngày 19/01/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận kháng nghị bản án số 01/2018/DS-ST ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS. Nội dung: Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về phần tuyên buộc bà Thầu Làn K, ông Nguyễn Quang S phải chịu chi phí giám định là 3.620.000 đồng. Yêu cầu giám định chữ viết của bà Thầu Làn K là có căn cứ nên vợ chồng bà K, ông S không phải chịu chi phí giám định mà người chịu chi phí giám định là bị đơn bà Trần Thị H và ông Trần Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo nhưng thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: yêu cầu bị đơn trả

75.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật với thời gian là 23 tháng 20 ngày.

Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có lý do chính đáng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là phù hợp pháp luật.

[3] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, hai bên có thỏa thuận: nguyên đơn đầu tư phân thuốc cho bị đơn làm thuốc lá và cho bị đơn vay tiền để làm ăn với lãi suất từ 4% đến 5%/tháng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả: 94.153.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 75.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận có mượn tiền làm ăn của nguyên đơn, có nhận sự đầu tư phân thuốc từ nguyên đơn nhưng cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn và không còn nợ nguyên đơn bất cứ khoản tiền nào.

[4] Bị đơn không thừa nhận nợ nguyên đơn khoản tiền 104.231.000 đồng do Trần Văn T là con trai của bị đơn đã viết trong giấy nhận nợ. Nguyên đơn khẳng định là chữ viết của ông T vì bị đơn không biết chữ nên ông T là người hay đi cùng bị đơn để xác nhận những khoản tiền đã trả và những khoản tiền còn nợ nhưng bị đơn là bà H và ông T không thừa nhận đây là chữ viết của ông T. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết của ông T. Tại Bản kết luận giám định số 49 ngày 14/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Thuận đã kết luận: “5.2.Chữ viết tại dòng thứ 3,4,6 từ trên xuống lần lượt là “01-11-2014 chị Hai Nợ Lại 104.231.000 đồng”; “Một trăm lẻ Bốn triệu Hai Trăm”; “Ba Mươi Một ngàn Đồng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2

so với chữ viết của ông Trần Văn T do TAND huyện N thu thập trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người viết ra” nhưng bị đơn là bà H cũng không thừa nhận khoản tiền này và cho rằng do bà K thuê giang hồ đến đánh ông T nên ông T phải viết vào giấy có nợ bà K 104.231.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã đi xác minh nhưng không có cơ sở để xác định có việc ông T bị ép ký vào giấy nhận nợ (BL 114, 90).

[5] Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và các lời khai của bị đơn bà Trần Thị H nhận thấy:

Tính đến ngày 10/3/2013 âm lịch bà H còn nợ lại bà K số tiền là 29.493.000 đồng và 06 bao cốm nhưng bà H cho rằng 06 bao phân cốm này là do người tên R lấy chứ không phải bà H lấy nên không đồng ý trả tiền. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định năm 2013 bị đơn bà H còn nợ nguyên đơn là **29.493.000** đồng là có cơ sở.

Từ ngày 03/10 đến ngày 16/12 theo giấy bà Nguyễn Thị Xuân T (con dâu bà K) viết thì bà H còn nợ bà K số tiền đầu tư là 67.000.000 đồng và tiền lãi là 10.140.000 đồng, tổng cộng bà H còn nợ gốc và lãi là **77.140.000** đồng (BL 90 C,144(tr8), 185).

Bà H xác nhận năm 2010 bà còn nợ bà K số tiền mua phân là 20.800.000 đồng và 06 bao cốm (trị giá 06 bao phân cốm 6.000.000 đồng), tổng cộng là **26.800.000** đồng (BL 185, 90c,88).

Bà H xác nhận: trong số nợ 77.140.000 đồng bà H đã trả cho bà K 51.000.000 đồng còn nợ lại 26.140.000 đồng (BL 31,31A). Như vậy bà H còn nợ bà K các khoản sau: 29.493.000 đồng (năm 2013) + 26.800.000 đồng (nợ tiền phân thuốc và 06 bao phân cốm năm 2010) + 26.140.000 đồng (số nợ còn lại của khoản tiền 77.140.000 đồng sau khi đã trả 51.000.000 đồng). Sau đó bà H tiếp tục trả cho bà K là 94.730.000 đồng vào năm 2015.

[6] Ngoài ra, bà H xác nhận số nợ theo giấy bà K cung cấp cho Tòa án như sau: ngày 03/11/2014 Tèo (ông Trần Văn T) lấy tiền **2.000.000** đồng; ngày 20/11/2014 bé B (bà Trần Thị H1) lấy **500.000** đồng; ngày 20/11/2014 bé B (bà Trần Thị H1) lấy 06 bao Kali; ngày 22/11/2014 bé B (bà Trần Thị H1) lấy **500.000** đồng; ngày 24/11/2014 H2 (chồng bà H1) lấy 01 bao Kali, ngày 25/12/2014 bà mượn **500.000** đồng, ngày 05/01/2015 bé B (bà Trần Thị H1) mượn **5.000.000** đồng; tiền phân bà Võ Thị Tuyết X **5.192.000** đồng; ngày 18/12/2014 tiền ống nước của bà C **2.850.000** đồng, ngày 18/10/2014 bà lấy 10 bao phân cốm do ông T chở nợ lại là 10.000.000 đồng, bà K trả tiền lãi cho bà Vòng Mộc K thay bà là **1.240.000** đồng, mượn tiền cúng giỗ **2.090.000** đồng (BL 61,63,76, 90C (tr.4)). Tổng cộng là: **19.872.000** đồng và **07** bao Kali (bà H đồng ý trị giá 1.100.000 đồng/bao = 7.700.000 đồng) + **10** bao phân cốm (bà H đồng ý trị giá 1.000.000 đồng/bao = 10.000.000 đồng), tổng cộng tiền vay và

tiền phân bón là **37.572.000** đồng (cách tính 19.872.000 đồng + 17.700.000 đồng). Bà H cho rằng đã trả cho bà K bằng việc bán thuốc lá cho bà K, hiện không còn nợ khoản vay này nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận bà H đã trả khoản tiền này.

[7] Do các bên không xác định được thời gian vay tiền, thời gian trả nợ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự xác định như sau: số tiền bà H nợ bà K: *năm 2010* là 26.800.000 đồng, *năm 2013* là 29.493.000 đồng, *năm 2014* và 2015 là 114.712.000 đồng (cách tính 77.140.000 đồng + 37.572.000 đồng), tổng cộng là: **171.005.000** đồng (cách tính: 26.800.000 đồng + 29.493.000 đồng+ 114.712.000 đồng).

[8] Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả: 94.730.000 đồng; không thừa nhận bị đơn đã trả 51.000.000 đồng, không thừa nhận bị đơn đã trả khoản nợ 37.572.000 đồng. Xét thấy: Theo giấy xác nhận nợ (BL 31, 31A) mà bị đơn là bà H đã nộp cho Tòa án, trong đó bà Nguyễn Thị Xuân T là người tính nợ giùm mẹ chồng là bà K đã ghi nội dung: di hai đã trả 51.000.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền là: **145.730.000** đồng (Cách tính: 51.000.000 đồng + 94.730.000 đồng). Bà H không chứng minh được đã trả cho nguyên đơn **37.572.000** đồng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[9] Từ những phân tích trên có cơ sở để xác định bà Trần Thị H còn nợ tiền vay và trị giá phân bón của bà K là 25.275.000 đồng (cách tính: 171.005.000 đồng - 145.730.000 đồng). Vì vậy, có cơ sở buộc bà Trần Thị H trả cho bà Thầu Làn K **25.275.000** đồng tiền gốc. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý tính lãi suất theo quy định của pháp luật với thời gian từ ngày 25/5/2016 đến ngày xét xử phúc thẩm 06/6/2018 là 23 tháng 20 ngày. Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tính lãi suất 10%/năm là 23 tháng 20 ngày với số tiền lãi là **4.984.229** đồng [(cách tính (10% : 12 tháng) x 23 tháng 20 ngày x 25.275.000 đồng)]. Tổng cộng bà Trần Thị H phải trả cho bà Thầu Làn K **30.259.229** đồng.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện VKSND tỉnh Ninh Thuận rút toàn bộ nội dung kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/01/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N. Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[11] Bà Thầu Làn K yêu cầu Tòa án giám định chữ viết của ông Trần Văn T và bà Trần Thị H1. Tại bản kết luận giám định số 49/KLGĐ ngày 14/7/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Thuận kết luận đúng chữ viết của ông Trần Văn T, bà Trần Thị H1. Theo quy định tại khoản 1,2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự bà Trần Thị H phải chịu tiền chi phí giám định.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa: Sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Thầu Làn K, ông Nguyễn Quang S **25.275.000** đồng tiền gốc và **4.984.229** đồng tiền lãi. Tổng cộng là **30.259.229** đồng.

Chi phí giám định: nguyên đơn là bà Thầu Làn K đã tạm ứng nên buộc bà H phải trả cho bà K 3.620.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn sinh 1952, bị đơn sinh năm 1956 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội các đương sự là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Các đương sự được hoàn trả tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ: Các điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 161, điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 12, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thầu Làn K đối với bà Trần Thị H về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị H: buộc bà Thầu Làn K phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền đã trả dư là 43.567.000 đồng.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/01/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Thầu Làn K, ông Nguyễn Quang S **25.275.000** đồng tiền gốc và **4.984.229** đồng tiền lãi. Tổng cộng là **30.259.229** đồng.

Về chi phí giám định: Bà Trần Thị H phải trả cho bà Thầu Làn K, ông Nguyễn Quang S 3.620.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng*) chi phí giám định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo *mức lãi suất 10%/năm* tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Thầu Làn K.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị H.

Hoàn trả cho bà Thầu Làn K 2.353.000 đồng (*Hai triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012270 ngày 16/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn trả cho bà Trần Thị H 1.089.000 đồng (*Một triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012453 ngày 15/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Hoàn trả cho bà Thầu Làn K 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0013422 ngày 26/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu HS-AV, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Ngô Thị Trang